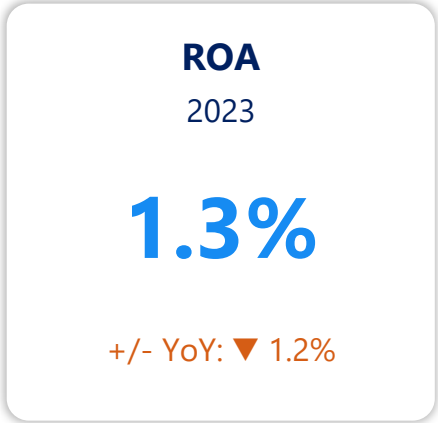
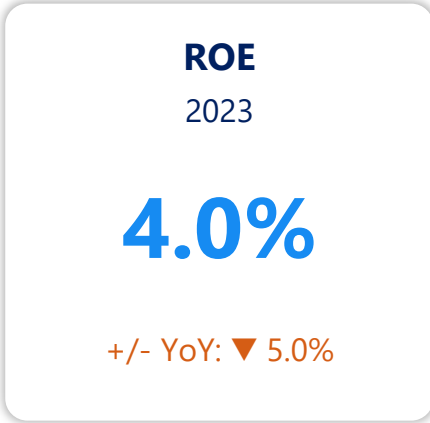
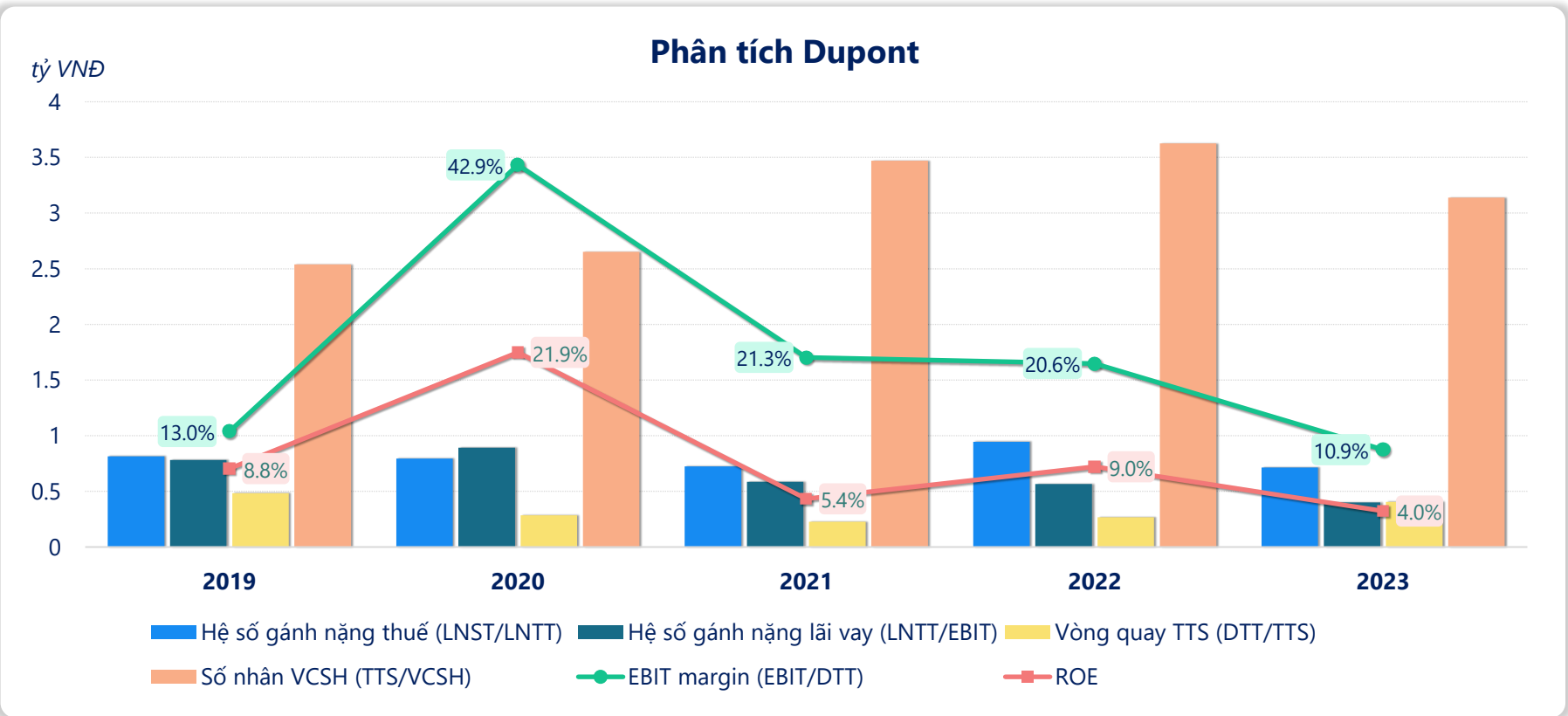
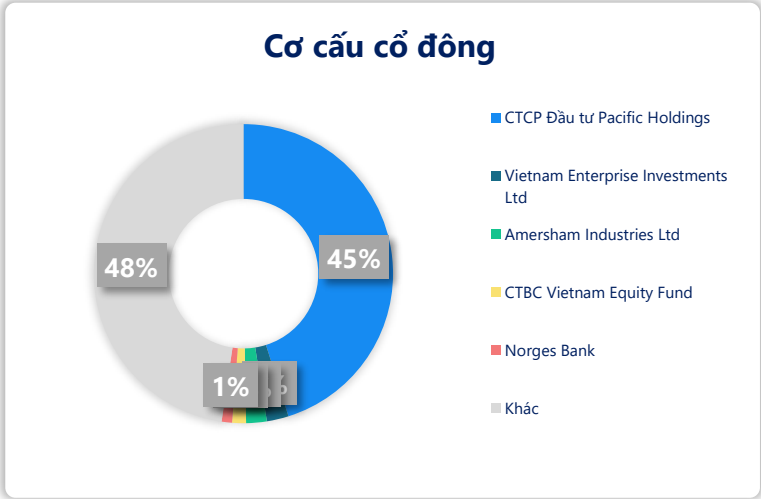


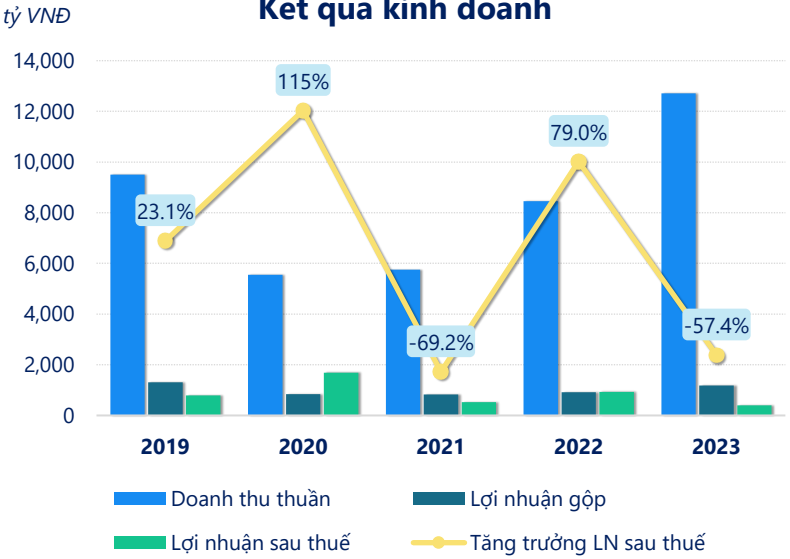
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		24,700
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		15,136 - 29,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		13,201
Số lượng CPLH (CP)		534,465,514
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,905,105
Sở hữu nước ngoài		10.8%
Beta		1.80
EPS		707
P/E		34.9

	YTD	1T	3T	6T
VCG	47.3%	1.9%	1.4%	16.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

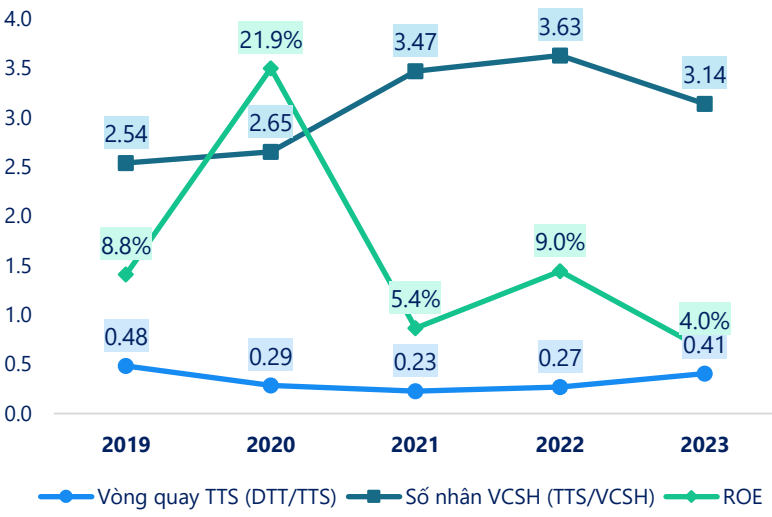


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **10.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.71**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.40**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

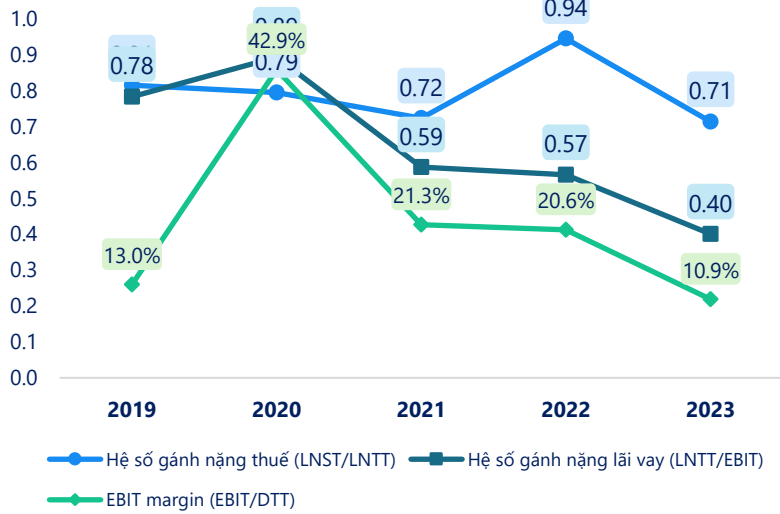
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VCG** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 50.3%** đạt **12,704** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 57.4%** chỉ còn **396.4** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.04%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

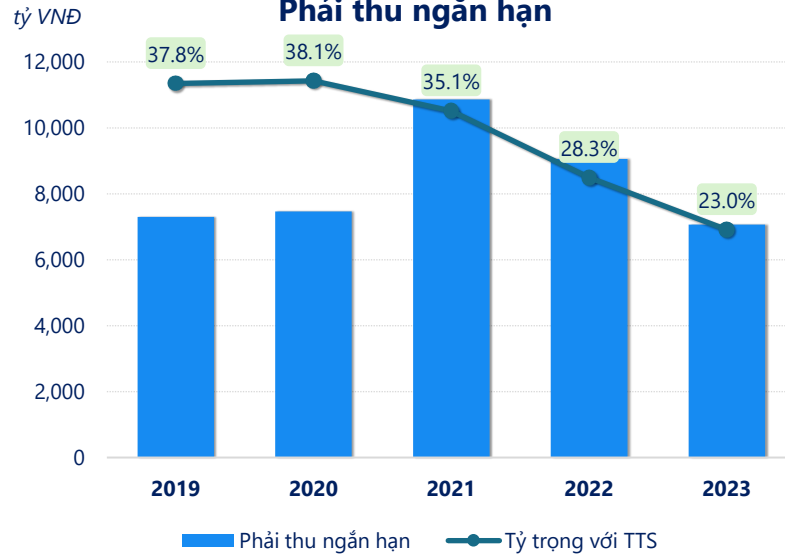


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.41**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

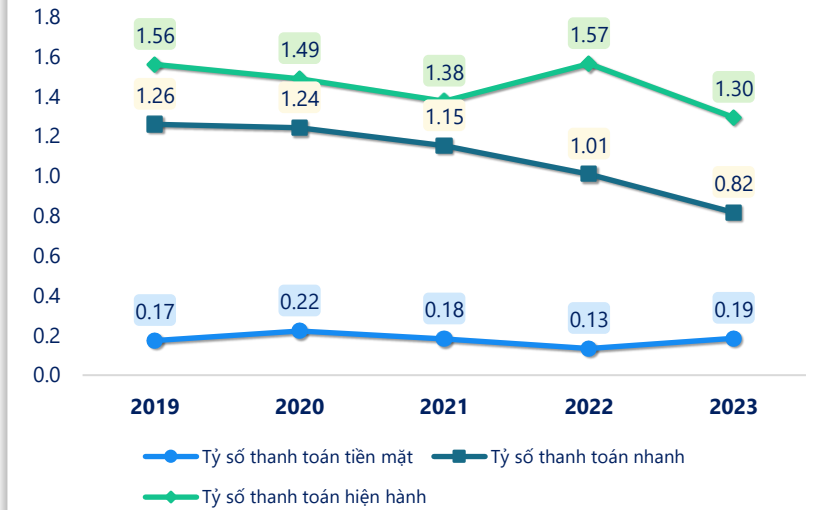
Phải thu ngắn hạn



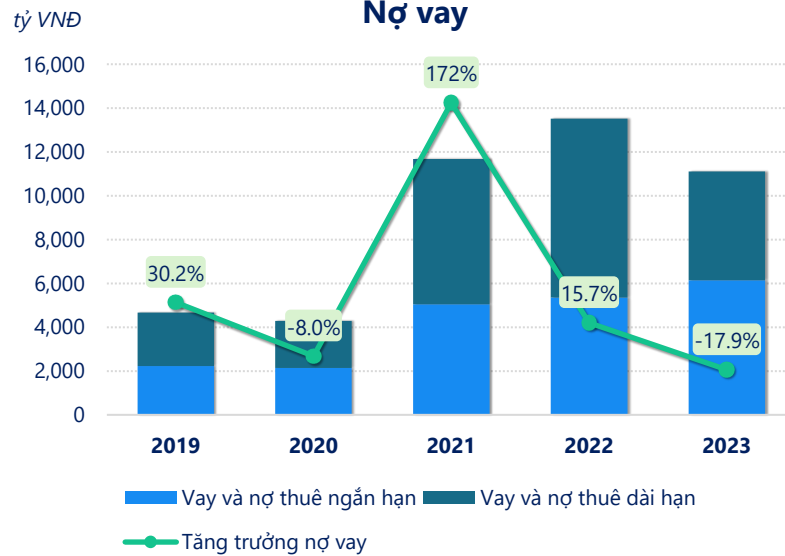
Hàng tồn kho



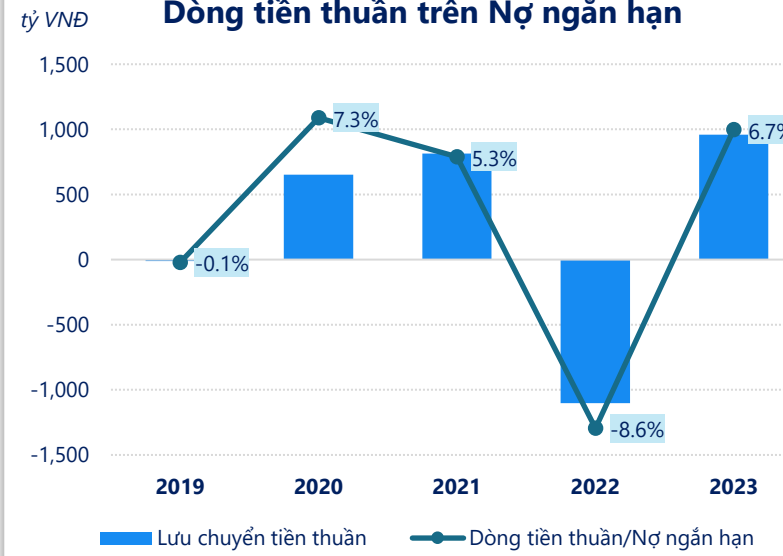
Chỉ số thanh khoản



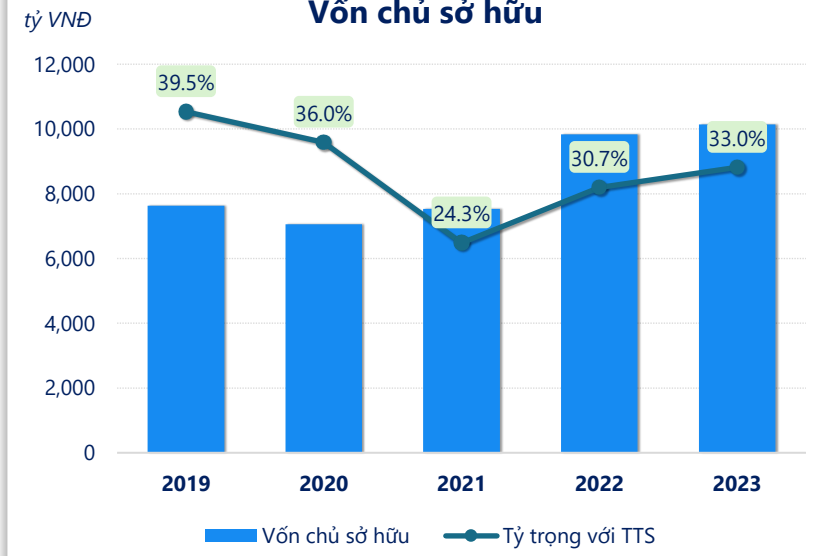
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>30,199</b>	<b>31,999</b>	<b>-5.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>17,599</b>	<b>19,975</b>	<b>-11.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,282	1,710	33.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,505	1,616	-6.9%
Phải thu ngắn hạn	6,952	9,059	-23.3%
Hàng tồn kho	6,293	7,080	-11.1%
Tài sản ngắn hạn khác	566	509	11.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>12,601</b>	<b>12,025</b>	<b>4.8%</b>
Phải thu dài hạn	5.34	172	-96.9%
Tài sản cố định	3,806	2,684	41.8%
Bất động sản đầu tư	241	245	-1.5%
Tài sản dở dang	7,277	7,486	-2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	941	1,124	-16.3%
Tài sản dài hạn khác	245	215	14.2%
Lợi thế thương mại	84.8	99.0	-14.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>20,017</b>	<b>22,069</b>	<b>-9.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>13,894</b>	<b>12,763</b>	<b>8.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,028	5,345	12.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,198	2,502	-12.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>6,123</b>	<b>9,305</b>	<b>-34.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	5,036	8,168	-38.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>10,182</b>	<b>9,931</b>	<b>2.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>10,085</b>	<b>9,834</b>	<b>2.6%</b>
Vốn điều lệ	5,345	4,859	10.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>97.0</b>	<b>97.0</b>	<b>-0.1%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>9,502</b>	<b>5,551</b>	<b>5,749</b>	<b>8,453</b>	<b>12,704</b>
Giá vốn hàng bán	8,191	4,715	4,920	7,536	11,523
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,311</b>	<b>836</b>	<b>829</b>	<b>917</b>	<b>1,181</b>
Doanh thu HĐTC	250	3,046	527	1,080	351
Chi phí TC	313	277	499	765	854
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>267</b>	<b>255</b>	<b>506</b>	<b>757</b>	<b>833</b>
LN trong công ty LKLD	141	6.51	23.4	-27.4	-113
Chi phí bán hàng	80.4	61.5	36.3	57.5	92.7
Chi phí QLDN	445	1,506	138	223	-79.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>864</b>	<b>2,044</b>	<b>707</b>	<b>924</b>	<b>552</b>
Lợi nhuận khác	102	83.1	12.1	61.3	4.35
<b>LN trước thuế</b>	<b>965</b>	<b>2,127</b>	<b>719</b>	<b>985</b>	<b>556</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>787</b>	<b>1,690</b>	<b>520</b>	<b>931</b>	<b>396</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>684</b>	<b>1,605</b>	<b>394</b>	<b>782</b>	<b>404</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,493	-25.2	394	-1,767	3,648
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	341	2,864	-6,075	1,886	-168
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,142	-2,186	6,494	-1,222	-2,521
Tiền đầu kỳ	1,354	1,343	1,995	2,812	1,710
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-10.8</b>	<b>653</b>	<b>813</b>	<b>-1,102</b>	<b>960</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.20	3.24	-0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	1,343	1,995	2,812	1,710	2,670